

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30-11-2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Chiền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Trí

2. Bà Phan Hoàng Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Ký - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Kiều Văn Liêu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 467/2022/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 469/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1984

Cư trú: Số B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Nơi ở hiện nay: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh An Giang. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Võ Văn L, sinh năm 1985

Cư trú: Số N, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Q và ông L tự nguyện tìm hiểu sau đó tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường M và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 242, ngày 21/11/2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng được khoảng 02 năm thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, có nhiều bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân đã trầm trọng không thể hàn gắn và kéo dài nên bà Q yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Võ Thành L1, sinh ngày 13/10/2012, hiện con chung đang sống cùng bà Q. Theo đơn khởi kiện, bà Q yêu cầu được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung; yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng, đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 11/11/2022 thì bà Q xác định không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng có tài sản chung là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 100,5 m², số thửa 177, tờ bản đồ số 9, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05883, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/12/2014 cho ông Võ Văn L và bà Nguyễn Thị Q. Theo đơn khởi kiện, bà Q yêu cầu chia đôi tài sản chung, yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý trả giá trị cho ông L. Đến ngày 11/11/2022, bà Q rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung và xác định vợ chồng sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Võ Văn L vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất trong đời sống vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn, mặc dù ông vẫn còn thương vợ và mong muốn hàn gắn, nhưng nếu bà Q kiên quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý vì mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn và kéo dài, hơn nữa hiện hôn nhân đã không còn hạnh phúc.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Võ Thành L1, sinh ngày 13/10/2012, hiện con chung đang sống cùng bà Q. Khi ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà Q tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng; ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Q không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Q; về con chung, giao con chung Võ Thành L1 cho bà Q tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xét đến. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn do bà Q rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Q khởi kiện tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn với ông Võ Văn L. Ông L cư trú tại số N, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, nên Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Q và ông L đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Bà Q và ông L tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường M vào ngày 21/11/2011, nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết, bà Q xác định không còn tình cảm với ông L, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên bà yêu cầu ly hôn. Ông L cũng thống nhất theo yêu cầu của bà Q và không còn mong muốn hàn gắn gia đình, chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì sẽ không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Q.

[3] Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Võ Thành L1, sinh ngày 13/10/2012. Xét thấy, hiện cháu L1 đang sống cùng bà Q, hơn nữa giữa bà Q và ông L đã thống nhất thỏa thuận bà Q được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L1 và sự thỏa thuận này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu. Do đó, để đảm

bảo ổn định cuộc sống cho cháu L1 khi bà Q và ông L ly hôn, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà Linh.

Về cấp dưỡng nuôi con, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, đây là quyền lợi của con chưa thành niên. Tuy nhiên, bà Q là người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bà Q cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[4] Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện, bà Q yêu cầu chia đôi tài sản chung là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 100,5 m², số thửa 177, tờ bản đồ số 9, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH05883, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 24/12/2014 cho ông Võ Văn L và bà Nguyễn Thị Q, yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý trả giá trị cho ông L. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 11/11/2022 bà Q rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung vì vợ chồng sẽ thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Bà Q và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật và được nhận lại tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản chung đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Q được ly hôn ông Võ Văn L.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Võ Thành L1, sinh ngày 13/10/2012.

Bà Q được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà Q không yêu cầu.

Bà Q cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Q về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, do bà Q rút yêu cầu.

- Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000925, ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bà Q đã nộp đủ tiền án phí.

+ Bà Nguyễn Thị Q được nhận lại 3.750.000 đồng (Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000925, ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

Bà Nguyễn Thị Q và ông Nguyễn Văn Linh được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,

7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật Thi hành án)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TP.L;
- THADS TP.L;
- UBND phường M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

Hà Thị Chiền

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,

7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật Thi hành án)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Chiền

